

		BẢNG 1 - ĐIỂM CHUẨN TỶ HỢP XÉT ĐIỂM THI DGNL CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI																																																							
Mã ngành	Tên ngành	Điểm chuẩn quy định (Điểm THPT)	A00	A01	A02	A04	A05	A06	A07	B00	B01	B02	B03	B08	C00	C01	C02	C03	C04	C13	D01	D07	D09	D10	D11	D12	D13	D14	D15	D65	M00	T00	T01	T02	T03	T04	T05	X01	X02	X06	X07	X09	X10	X13	X14	X16	X21	X25	X26	X70	X74	X78					
		Nhóm phần vị	1	2	1	5	7	7	4	3	3	3	3	3	4	5	7	4	4	4	6	7	6	6	6	6	6	6	6	6	6	3	6	3	4	2	4	6	6	2	2	7	7	3	3	3	3	4	6	2	4	4	6				
7140114	Quản lý Giáo dục		23,22												19,42			19,42			19,79															19,79													19,42	19,42							
7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc		23,09		21,78																19,71							19,71	19,71																												
7229030	Văn học		23,23												19,43													19,79	19,79																				19,43	19,43	19,79						
7310205	Quản lý nhà nước		22,10												18,35						19,27			19,27				19,27									19,27																				
7310403	Tâm lý học giáo dục		22,20												18,40			18,40			19,29							19,29									19,29												18,40	18,40							
7310608	Đồng phương học		20,47												17,52			17,52			18,56							18,56	18,56	18,56																			17,52		18,56						
7310630	Việt Nam học		21,08												17,87			17,87	17,87																	18,90													17,87	17,87	18,90						
7340101	Quản trị kinh doanh		19,36		19,27																17,73	20,19	17,73	17,73																								17,73	19,27								
7340301	Kế toán		20,51		20,42																18,58	21,06	18,58	18,58																								18,58	20,42								
7340301AC	Kế toán ACCA		19,28		19,22																17,69	20,13	17,69	17,69																									17,69	19,22							
7380101	Luật		21,31												20,00						20,00				20,00			20,00								20,00														20,00							
7440112	Hóa học		22,99	21,33				21,89	21,89		21,89							21,89				21,89																																			
7460108	Khoa học dữ liệu		19,21	18,64	19,18																17,66	20,07																																			
7480103	Kỹ thuật phần mềm		20,53		20,44																18,59	21,07																																			
7480107	Tri tuệ nhân tạo		17,68	17,28	17,55																16,53	18,51																																			
7480201	Công nghệ thông tin		18,44		18,69																17,02	19,12																																			
7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô		20,25	19,46	20,10																																																				
7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực		19,86	19,30	19,71																17,40																																				
7520401	Vật lý kỹ thuật		18,25	17,77	18,34	17,77															17,07																																				
7540101	Công nghệ thực phẩm		20,85	20,00				21,26	21,26		20,32													21,26																																	
7580201	Kỹ thuật xây dựng		19,22	18,65	19,19																16,66																																				
7620109	Nông học		17,07					16,67													17,93	17,93	17,93	17,93	17,93																																
7760101	Công tác xã hội		22,00													18,29																																									
7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		20,41																		17,59	20,98	17,59	17,59													19,25																				
7810201	Quản trị khách sạn		20,23																		17,38	20,84	17,38	17,38																																	
7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường		15,60					15,00	16,41					16,55							15,00																																				
7850103	Quản lý đất đai		18,71					16,20	19,50					19,02							16,61	16,61																																			
7310109	Kinh tế số		20,51		20,42																																																				

Mã ngành	Tên ngành	BẢNG 2 - ĐIỂM CHUẨN TỔ HỢP XÉT ĐIỂM THI DGNL CỦA ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH																																									
		Điểm chuẩn quy đổi (Điểm THPT)	A00	A01	A02	A04	A05	A06	B00	B01	B02	B03	B08	C00	C01	C02	C03	C04	C13	D01	D07	D09	D10	D11	D14	D15	D65	X01	X02	X06	X07	X09	X10	X13	X14	X16	X21	X25	X26	X70	X74	X78	
		Nhóm phân vị	1	2	1	5	7	7	3	3	3	3	3	4	5	7	4	4	4	6	7	6	6	6	6	6	6	6	6	2	2	7	7	3	3	3	4	6	2	4	4	6	
7140114	Quản lý Giáo dục												904			904			884								884												904	904			
7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	23,09		862															878						878	878														904	904	885	
7229030	Văn học	23,23											904												885	885																	
7310205	Quản lý nhà nước	22,10											862						833				833	833			833												862				
7310403	Tâm lý học giáo dục	22,20											866			866			837					837			837												866	866			
7310608	Đông phương học	20,47											799			799			754					754	754	754												799		754			
7310630	Việt Nam học	21,08											822			822	822										785												822	822	785		
7340101	Quản trị kinh doanh	19,36		711															689	689	689	689																689	711				
7340301	Kế toán	20,51		753															753	741	753	753															753	753					
7340301AC	Kế toán ACCA	19,28		707															685	685	685	685															685	707					
7380101	Luật	21,31											831						794				794	794			794												831				
7440112	Hóa học	22,99	799				861	861	790								861				861												861	861									
7460108	Khoa học dữ liệu	19,21	657	704															682	682																			704				
7480103	Kỹ thuật phần mềm	20,53		754															754	742																	754	754					
7480107	Trí tuệ nhân tạo	17,68	650	650															650	650																			650				
7480201	Công nghệ thông tin	18,44		671															646	657																	646	671					
7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20,25	691	740										706																740	740												
7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	19,86	677	729										689																729	729												
7520401	Vật lý kỹ thuật	18,25	650	665	650									650																665	665												
7540101	Công nghệ thực phẩm	20,85	712				757	757	705							757					757												757	757									
7580201	Kỹ thuật xây dựng	19,22	657	705										661																705	705												
7620109	Nông học	17,07			616				614	614	614	614																							614	614	614						
7760101	Công tác xã hội	22,00											858				858	858		829					829			829												858	858	829	
7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	20,41												724	736	796	796		748								748	748															
7810201	Quản trị khách sạn	20,23												708	728	790	790		740								740	740															
7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	15,60				600		602				600						624	624				600			600											624				624		
7850103	Quản lý đất đai	18,71				643		665				634							730	730				661			661										730				730		
7310109	Kinh tế số	20,51		753																753	741	753	753															753	753				

Mã ngành	Tên ngành	BẢNG 3 - ĐIỂM CHUẨN TỔ HỢP XÉT HỌC BẠ																																										
		Điểm chuẩn quy đổi (Điểm THPT)	A00	A01	A02	A04	A05	A06	B00	B01	B02	B03	B08	C00	C01	C02	C03	C04	C13	D01	D07	D09	D10	D11	D14	D15	D65	X01	X02	X06	X07	X09	X10	X13	X14	X16	X21	X25	X26	X70	X74	X78		
		Nhóm phân vị	1	2	1	5	7	7	3	3	3	3	3	4	5	7	4	4	4	6	7	6	6	6	6	6	6	6	6	6	2	2	7	7	3	3	3	4	6	2	4	4	6	
7140114	Quản lý Giáo dục	23,22										27,02				27,02			27,02									27,02													27,02	27,02		
7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	23,09		26,89															26,89						26,89	26,89																		
7229030	Văn học	23,23										27,03													27,03	27,03															27,03	27,03	27,03	
7310205	Quản lý nhà nước	22,10											25,90						25,90					25,90	25,90																	25,90		
7310403	Tâm lý học giáo dục	22,20											26,00			26,00			26,00						26,00																26,00	26,00		
7310608	Đông phương học	20,47											24,17			24,17			24,02						24,02	24,02	24,02															24,17		24,02
7310630	Việt Nam học	21,08											24,88				24,88	24,88								24,78																24,88	24,88	24,78
7340101	Quản trị kinh doanh	19,36		22,59																22,47	22,47	22,47	22,47																22,47	22,59				
7340301	Kế toán	20,51		23,99																23,99	23,92	23,99	23,99																23,99	23,99				
7340301AC	Kế toán ACCA	19,28		22,49																22,37	22,37	22,37	22,37																22,37	22,49				
7380101	Luật	21,31											25,11						24,98					24,98	24,98		24,98														25,11			
7440112	Hóa học	22,99	26,69				26,79	26,79	26,64												26,79												26,79	26,79										
7460108	Khoa học dữ liệu	19,21	22,14	22,41																22,28	22,28																				22,41			
7480103	Kỹ thuật phần mềm	20,53		24,02																24,02	23,94																		24,02	24,02				
7480107	Tri tuệ nhân tạo	17,68	20,48	20,57																20,47	20,53																			20,57				
7480201	Công nghệ thông tin	18,44		21,44																21,33	21,37																							
7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20,25	23,38	23,65										23,45																														
7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	19,86	22,89	23,19										22,97																														
7520401	Vật lý kỹ thuật	18,25	21,10	21,22	21,10											21,10																												
7540101	Công nghệ thực phẩm	20,85	24,08				24,36	24,36	24,05												24,36																							
7580201	Kỹ thuật xây dựng	19,22	22,15	22,42										22,17																	22,42	22,42												
7620109	Nông học	17,07			19,78				19,77	19,77	19,77	19,77	19,77																															
7760101	Công tác xã hội	22,00											25,80							25,80	25,80							25,80													25,80	25,80	25,80	
7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	20,41												23,95	23,95	24,10	24,10		23,95								23,95	23,95																
7810201	Quản trị khách sạn	20,23																																										
7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	15,60				18,46		18,30			18,30						18,42	18,42					18,30			18,30												18,42				18,42		
7850103	Quản lý đất đai	18,71				21,60		21,68			21,57							22,05	22,05				21,66			21,66											22,05				22,05			
7310109	Kinh tế số	20,51		23,99																23,99	23,92	23,99	23,99																23,99	23,99				